

PHỤ LỤC 01
HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG GIAO THÔNG NĂM 2020

(Kèm theo báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư số /BC-SKHĐT ngày /11/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)

Stt	Huyện, Thị xã, Thành phố	Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm			Đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm			Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa			Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm			Ghi chú
		Tổng số Km	Tổng số Km đã kiến cố hóa	Tỷ lệ đã hoàn thành %	Tổng số Km	Số Km hoàn thành	Tỷ lệ đã hoàn thành %	Tổng số Km	Số Km hoàn thành	Tỷ lệ đã hoàn thành %	Tổng số Km	Số Km hoàn thành	Tỷ lệ đã hoàn thành %	
	Tổng số	2.322,4	2.163,3	93,2	2.760,1	2.320,3	84,1	3.258,7	2.172,9	66,7	4.077,5	2.468,2	60,5	
1	Thành phố Pleiku	86,7	86,7	100,0	185,3	175,5	94,7	149,2	124,3	83,3	103,1	90,1	87,5	
2	Thị xã An Khê	19,9	19,9	100,0	23,4	20,3	86,9	33,4	29,7	89,0	93,9	74,7	79,6	
3	Thị xã Ayun Pa	24,0	24,0	100,0	53,2	52,4	98,5	16,6	16,6	100,0	21,3	17,7	83,2	
4	Chư Prông	263,8	199,4	75,6	343,9	231,1	67,2	356,6	217,9	61,1	430,8	237,8	55,2	
5	Chư Sê	189,5	189,5	100,0	298,9	263,6	88,2	378,6	258,4	68,3	367,0	242,5	66,1	
6	Đak Đoa	229,5	229,5	100,0	164,9	137,3	83,3	586,9	347,6	59,2	437,7	166,4	38,0	
7	Đức Cơ	174,5	163,6	93,8	75,4	67,5	89,5	121,9	63,9	52,4	110,6	48,9	44,2	
8	Đak Pơ	76,8	76,8	100,0	66,3	65,4	98,6	69,4	63,6	91,7	262,9	212,7	80,9	
9	Chư Păh	233,2	212,6	91,2	351,5	280,9	79,9	115,6	94,0	81,3	151,8	107,9	71,1	
10	Chư Puh	86,9	84,2	96,9	182,3	153,8	84,4	211,4	170,9	80,8	184,0	145,2	78,9	
11	Mang Yang	192,8	179,3	93,0	182,0	152,4	83,7	238,8	177,9	74,5	286,3	154,8	54,0	
12	Krông Pa	38,1	29,0	76,1	189,0	161,0	85,2	161,9	108,7	67,1	370,0	141,3	38,2	
13	Phú Thiện	61,1	47,9	78,4	90,8	76,6	84,3	123,6	82,4	66,6	156,0	108,9	69,8	
14	Kbang	153,6	152,6	99,3	140,0	116,9	83,5	23,1	23,1	100,0	328,8	227,1	69,1	
15	Ia Pa	61,7	60,0	97,2	91,6	83,3	91,0	119,5	94,4	79,0	177,4	106,7	60,1	
16	Kông Chro	204,9	192,6	94,0	33,4	33,2	99,4	97,8	82,0	83,8	217,5	154,0	70,8	
17	Ia Grai	225,5	215,8	95,7	288,2	249,1	86,4	454,3	217,6	47,9	378,5	231,5	61,2	

PHỤ LỤC 02

**DỰ KIẾN MỤC TIÊU VÀ KINH PHÍ ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG VÀ KÊNH MƯƠNG THUỘC CHƯƠNG TRÌNH KIÊN CỐ HÓA HẠ TẦNG
GIAO THÔNG VÀ KÊNH MƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư số /BC-SKHĐT ngày /11/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)

STT	Huyện, Thị xã, Thành phố	Hiện trạng năm 2020				Giai đoạn 2021-2025					Ghi chú
		Tổng số Km	Tổng số Km đã kiên cố hóa	Tỷ lệ đã hoàn thành %	Số Km chưa được kiên cố hóa	Số Km dự kiến đầu tư 2021-2025	Tổng số km được KCH đến năm 2025	Tỷ lệ KCH đến năm 2025 (%)	Suất đầu tư ước tính triệu đồng/km	Kinh phí thực hiện 2021- 2025 (Triệu đồng)	
	Tổng số									850.000,0	
I	Hạ tầng giao thông	12.418,8	9.124,8	73,5	3.294,0	650,0	9.774,8	78,7		780.000,0	
1	Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa	2.322,4	2.163,3	93,2	159,1	40,0	2.203,3	94,9	1.200,0	48.000,0	
2	Đường trục thôn, làng và đường liên thôn, làng ít nhất được cứng hóa	2.760,1	2.320,3	84,1	439,7	160,0	2.480,3	89,9	1.200,0	192.000,0	
3	Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa	3.258,7	2.172,9	66,7	1.085,9	270,0	2.442,9	75,0	1.200,0	324.000,0	
4	Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	4.077,5	2.468,2	60,5	1.609,3	180,0	2.648,2	64,9	1.200,0	216.000,0	
II	Hạ tầng kênh mương					58,0	58,0		1.206,9	70.000,0	
1	Kiên cố hóa một số công trình kênh mương thiết yếu					58,0	58,0		1.206,9	70.000,0	

PHỤ LỤC 03

**DỰ KIẾN SƠ BỘ CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG GIAO THÔNG VÀ KÊNH MƯƠNG
GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư số /BC-SKHĐT ngày /11/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)

TT	Danh mục dự án	Quy mô thiết kế (Km)	Kế hoạch dự kiến giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
			Tổng mức đầu tư	Phân chia nguồn vốn		
				NS tỉnh hỗ trợ	Dự kiến Ngân sách huyện, xã, huy động nhân dân và các nguồn hợp pháp khác	
A	Đầu tư kiên cố hạ tầng giao thông và kênh mương	708	850.000	500.000	350.000	
1	Thành phố Pleiku	40	48.000	28.200	19.800	
2	Thị xã An Khê	40	48.000	28.200	19.800	
3	Thị xã Ayun Pa	40	48.000	28.200	19.800	
4	Huyện Ia Grai	40	48.000	28.200	19.800	
5	Huyện Chư Păh	68	82.000	48.200	33.800	
6	Huyện Chư Prông	40	48.000	28.200	19.800	
7	Huyện Chư Sê	40	48.000	28.200	19.800	
8	Huyện Chư Pứh	40	48.000	28.200	19.800	

TT	Danh mục dự án	Quy mô thiết kế (Km)	Kế hoạch dự kiến giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
			Tổng mức đầu tư	Phân chia nguồn vốn		
				NS tỉnh hỗ trợ	Dự kiến Ngân sách huyện, xã, huy động nhân dân và các nguồn hợp pháp khác	
9	Huyện Phú Thiện	40	48.000	28.200	19.800	
10	Huyện Krông Pa	40	48.000	28.200	19.800	
11	Huyện Ia Pa	40	48.000	28.200	19.800	
12	Huyện Kông Chro	40	48.000	28.800	19.200	
13	Huyện Kbang	40	48.000	28.200	19.800	
14	Huyện Mang Yang	40	48.000	28.200	19.800	
15	Huyện Đak Pơ	40	48.000	28.200	19.800	
16	Huyện Đăk Đoa	40	48.000	28.200	19.800	
17	Huyện Đức Cơ	40	48.000	28.200	19.800	